

Chương 1. KIỂU DỮ LIỆU

- [1.1. Kiểu dữ liệu dạng số](#)
- [1.2. Kiểu dữ liệu ngày tháng](#)
- [1.3. Kiểu dữ liệu nhị phân](#)
- [1.4. Kiểu dữ liệu dạng chuỗi](#)

1.1. Kiểu dữ liệu dạng số

1.1. Kiểu dữ liệu dạng số

1.1.1. DECIMAL

DECIMAL là kiểu dữ liệu dạng số thập phân với miền giá trị và độ dài không cố định.

Ví dụ: 12.24, 976.54922

1.1.2. INT

INT là kiểu dữ liệu số nguyên 4-bytes. Miền giá trị của **INT** mặc định từ -2,147,483,648 đến 2,147,483,647.

- **INT8:** Phạm vi từ -128 đến 127.
- **INT16:** Phạm vi từ -32,768 đến 32,767.
- **INT32:** Phạm vi từ -2,147,483,648 đến 2,147,483,647.
- **INT64:** Phạm vi từ -9,223,372,036,854,775,808 đến 9,223,372,036,854,775,807.

Ví dụ: 5678

1.1.3. SHORT

SHORT là kiểu dữ liệu số nguyên 2-bytes. Miền giá trị của **SHORT** mặc định từ -32,768 đến 32,767.

Ví dụ: 9382

1.1.4. LONG

LONG là kiểu dữ liệu số nguyên 4-bytes. Miền giá trị của **LONG** mặc định từ -9,223,372,036,854,775,808 đến 9,223,372,036,854,775,807.

Ví dụ: 84700374

1.1.5. UNIT

UINT là kiểu dữ liệu số nguyên không âm. Miền giá trị mặc định từ 0 đến 4,294,967,295. Ititan hỗ trợ **UNIT** dưới dạng ép kiểu dữ liệu.

- **UINT16:** Phạm vi từ 0 đến 65,535.
- **UINT32:** Phạm vi từ 0 đến 4,294,967,295.
- **UINT64:** Phạm vi từ 0 đến 18,446,744,073,709,551,615.

Ví dụ: 1239, 8776, 26

1.1.6. FLOAT

Được sử dụng để biểu diễn số thực (số có phần thập phân) với độ lớn 32 bit và độ chính xác tới 6 chữ số phần thập phân.

Ví dụ: 32.98

1.1.7. DOUBLE

Được sử dụng để biểu diễn số thực (số có phần thập phân) với độ lớn 64 bit và độ chính xác tới 15 số thập phân.

Ví dụ: 652.583827523

1.2. Kiểu dữ liệu ngày tháng

1.2. Kiểu dữ liệu ngày tháng

1.2.1. DATE

Kiểu dữ liệu **DATE** cho phép tương tác và lưu trữ các dạng dữ liệu thời gian/ngày tháng.

Ví dụ: 30/05/2024 14:22:30

1.3. Kiểu dữ liệu nhị phân

1.3. Kiểu dữ liệu nhị phân

1.3.1. BOOLEAN

BOOLEAN là kiểu dữ liệu chỉ nhận 3 giá trị: True(1), False(0), Null

Ví dụ: True, False, True

1.4. Kiểu dữ liệu dạng chuỗi

1.4. Kiểu dữ liệu dạng chuỗi

1.4.1. STRING

STRING là kiểu dữ liệu dạng văn bản. Sql Lab hỗ trợ string theo định dạng Unicode.

Ví dụ: iTitan xin chào, iNet Solutions

1.4.2. CHAR

CHAR là một kiểu dữ liệu cơ bản được sử dụng để lưu trữ các ký tự đơn lẻ, chẳng hạn như chữ cái, chữ số hoặc ký tự đặc biệt.

Ví dụ: a, b, @